

Số: 01/KH-THHL

Him Lam, ngày 05 tháng 01 năm 2025

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NHÀ TRƯỜNG Năm 2025

I: Căn cứ để xây dựng kế hoạch

Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (nội dung về xây dựng QCCTNB);

Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị kế hoạch tài chính, tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD & ĐT về Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD & ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị kế hoạch tài chính, tổ chức được NSNN hỗ trợ; Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 32 /2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018;

Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học;

Thông tư 25/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GD&ĐT ban hành quy định việc lựa chọn SGK trong cơ sở GDPT;

Căn cứ công văn số 3539/BGDĐT –GDTH ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc chuẩn bị điều kiện đảm bảo thực hiện dạy môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông mới năm 2018;

Trường Tiểu học Him Lam xây dựng kế hoạch tài chính nhà trường cho năm 2025 như sau:

II: MỤC ĐÍCH

- Tạo quyền chủ động trong việc quản lý chi tiêu tài chính trong nhà trường;
- Huy động các nguồn lực tài chính trong và ngoài nhà trường;

- Sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí ngân sách được cấp và các nguồn XHHGD;
- Đảm bảo thực hiện tốt CTGDPT 2018, hướng đến việc phát triển phẩm chất và năng lực người học;
- Tạo sự công bằng, đồng thuận trong tập thể CB-GV-NV nhà trường và sự an tâm, tin tưởng của CMHS.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

- Tổ chức thực hiện việc xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp với kế hoạch giáo dục, kế hoạch nâng cao năng lực nghề nghiệp của CBQL, GV; kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, thiết bị, công nghệ và điều kiện thực tế của nhà trường, của địa phương;
- Điều chỉnh, bổ sung qui chế chi tiêu nội bộ, nhất là những hoạt động phát sinh khi thực hiện CTGDPT 2018 và những vấn đề liên quan đến thu giá dịch vụ đối với HS học bán trú;
- Quản lý thu - chi các nguồn trong và ngoài ngân sách theo đúng Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo nguyên tắc thiết thực, hiệu quả hướng đến nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường;
- Thực hiện nghiêm túc, đúng các quy định về chế độ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo những quy định hiện hành;
- Định kỳ tổ chức công tác kiểm tra tài chính nội bộ; làm tốt công tác kiểm toán theo quy định của pháp luật để khắc phục những thiếu sót, sơ hở trong hoạt động QTTC hướng đến nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường;
- Thực hiện công khai, minh bạch tài chính, dân chủ, đúng quy định.

IV. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

- Thu, chi ngân sách nhà nước đảm bảo đúng quy định;

V. KẾ HOẠCH THU CHI KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NHÀ TRƯỜNG

NĂM 2024

5.1 Kế hoạch thu:

+ Kinh phí Ngân sách theo QĐ số 380/QĐ-PGDĐT ngày 25/12/2024

STT	Nội dung	Số tiền được cấp	Ghi chú
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)	14.174.037.000	Bộ máy (Con người + hoạt động)
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 14)	1.555.220.000	Chi mua sắm trang thiết bị và chế độ chính sách học sinh
	Tổng cộng	15.729.257.000	

5.2 Kế hoạch chi:

Nội dung chi			Số tiền	Công văn hướng dẫn	Ghi chú
Nhóm I: Thanh toán cá nhân			13.929.618.957	Nghị định 60/2021/NĐ-CP	
6000		Tiền lương	11.372.941.457		
	6001	Lương theo ngạch, bậc	6.080.443.200		

	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	262.676.400		
	6101	Phụ cấp chức vụ	91.260.000		
	6102	Phụ cấp khu vực	687.960.000		
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.616.000		
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.944.595.160		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	11.232.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.289.158.697		
6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	115.000.000		
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	115.000.000		
6200		Tiền thưởng	604.646.000		
	6201	Thưởng thường xuyên	604.646.000		
6250		Phúc lợi tập thể	22.000.000		
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	22.000.000		
6300		Các khoản đóng góp	1.815.031.500		
	6301	Bảo hiểm xã hội	1.351.619.202		
	6302	Bảo hiểm y tế	231.706.149		
	6303	Kinh phí công đoàn	154.470.766		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	77.235.383		
		Nhóm 2: Chi về hàng hóa, dịch vụ	1.799.638.043		
6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	134.418.043		
	6501	Tiền điện	58.418.043		
	6502	Tiền nước	76.000.000		

	6504	Tiền vệ sinh, môi trường			
	6549	Chi khác			
6550		Vật tư văn phòng	67.800.000		
	6551	Văn phòng phẩm	32.800.000		
	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	35.000.000		
6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	37.000.000		
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.000.000		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7.000.000		
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	25.000.000		
	6649	Khác			
6700		Công tác phí	12.000.000		
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			
	6702	Phụ cấp công tác phí	6.000.000		
	6703	Tiền thuê phòng ngủ			
	6704	Khoản công tác phí	6.000.000		
6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	29.000.000		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.000.000		
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
6950		Mua sắm tài sản phục	1.440.220.000		

		vụ công tác chuyên môn			
	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	1.440.220.000		
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng			
	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin			
	6999	Tài sản và thiết bị khác			
7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	37.000.000		
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	28.000.000		
	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	9.000.000		
	7049	Chi khác			
7050		Mua sắm tài sản vô hình	40.000.000		
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	40.000.000		
7750		Chi khác	2.200.000		
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.200.000		

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Hiệu trưởng xây dựng và chịu trách nhiệm về Kế hoạch tài chính năm 2024 của đơn vị. Kế hoạch tài chính được xây dựng thông qua sự giúp việc, tham mưu của Kế toán nhà trường.
- Kế toán chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng để thực hiện Kế hoạch tài chính và thực hiện đúng nhiệm vụ của kế toán.
- Kế hoạch được công khai trong Chi ủy, Chi bộ, tập thể nhà trường, CMHS, trang website.


Hiệu trưởng
 Nguyễn Thị Bích